

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Tổng đại lý bán buôn và bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô và khai thác kho bãi; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy, máy móc thiết bị, dịch vụ môi giới thương mại; Kinh doanh các dịch vụ, sản phẩm mà Nhà nước cho phép; Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ và đường thủy trong và ngoài nước; Đào tạo dạy nghề; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Kinh doanh vận tải gas bằng ô tô, đường thủy nội địa; Mua bán gas (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), than đá (không mua bán than đá tại trụ sở), phân bón, hàng nông lâm thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình./.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	8.580.000.000	42,90%
Các cổ đông khác	11.420.000.000	57,10%
Cộng	20.000.000.000	100%

Trụ sở hoạt động của Công ty tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Trong năm tài chính 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết, giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 76/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Công ty đăng ký chào bán thêm cổ phiếu theo Quyết định số 166/UBCK-GCN ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: PSC

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng chứng khoán được đăng ký giao dịch: 2.000.000 cổ phiếu

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty là **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đặng Duy Quân	<i>Chủ tịch</i>
Ông Phạm Chí Giao	<i>Phó Chủ tịch</i>
Ông Nguyễn Xuân Thái	<i>Ủy viên</i>
Ông Phạm Vũ Trung	<i>Ủy viên</i>
Bà Trần Thị Lan Hải	<i>Ủy viên</i>

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đinh Viết Tiến

Trưởng ban

Ông Ngô Anh Dũng

Ủy viên

Ông Trịnh Văn Tâm

Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Chí Giao

Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Nhung

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Bình

Kế toán trưởng

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận sau thuế của năm 2009 là 10.283.867.046 VND (Năm 2008, lợi nhuận sau thuế là 9.903.761.420 VND).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

TM. Hội đồng quản trị Công ty
Chủ tịch

TM. Ban Giám đốc Công ty
Giám đốc

Đặng Duy Quân

Phạm Chí Giao

Số:...../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về báo cáo tài chính năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn** được lập ngày 30 tháng 01 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến điểm VII. Mục 2 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

ĐỖ KHẮC THANH
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

NGUYỄN THỊ TUYẾT
Chứng chỉ KTV số: 0624/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		90.878.652.949	69.074.426.209
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	11.152.017.317	20.277.956.445
1 Tiền	111		11.152.017.317	5.277.956.445
2 Các khoản tương đương tiền	112			15.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	2.863.400.000	783.140.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	3.645.080.746	1.746.663.587
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(781.680.746)	(963.523.587)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.777.517.069	37.177.962.397
1 Phải thu khách hàng	131	3	70.445.926.177	35.509.587.451
2 Trả trước cho người bán	132	4	1.535.876.037	600.212.640
3 Phải thu nội bộ	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	138	5	2.320.714.855	2.805.162.306
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	6	(525.000.000)	(1.737.000.000)
IV- Hàng tồn kho	140	7	2.245.692.669	9.641.270.682
1 Hàng tồn kho	141	7.1	2.245.692.669	9.641.270.682
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	7.2		
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		840.025.894	1.194.096.685
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	40.128.903	13.688.182
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.666.239	589.870.905
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	9	784.230.752	590.537.598
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		48.600.937.249	45.053.657.875
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		37.107.050.124	34.619.150.804
1 TSCĐ hữu hình	221	10	22.448.680.505	19.551.511.831
- Nguyên giá	222		44.314.755.250	35.878.622.194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.866.074.745)	(16.327.110.363)
3 TSCĐ vô hình	227	11	14.098.447.619	4.156.756.531
- Nguyên giá	228		14.446.129.000	4.253.449.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(347.681.381)	(96.692.469)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	559.922.000	10.910.882.442
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.894.073.398	9.818.143.398
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	3.600.000.000	3.600.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	14	7.790.343.398	7.790.343.398
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	15	(496.270.000)	(1.572.200.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		599.813.727	616.363.673
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16	209.813.727	426.363.673
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Tài sản dài hạn khác	268	17	390.000.000	190.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		139.479.590.198	114.128.084.084

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		81.478.033.352	60.844.253.391
I- Nợ ngắn hạn	310		80.424.033.435	59.980.830.464
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	18	28.530.200.000	-
2 Phải trả người bán	312	19	46.209.925.565	53.319.116.314
3 Người mua trả tiền trước	313	20	35.454.840	214.311.455
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	2.225.861.317	753.077.952
5 Phải trả người lao động	315	22	2.986.932.427	5.102.088.460
6 Chi phí phải trả	316	23	-	50.000.000
7 Phải trả nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	24	435.659.286	542.236.283
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330		1.053.999.917	863.422.927
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333	25	1.053.999.917	774.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334			
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			89.422.927
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		58.001.556.846	53.283.830.693
I- Vốn chủ sở hữu	410	26	56.849.023.144	52.607.412.950
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		12.552.289.000	12.552.289.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		12.282.218.707	8.815.902.210
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.830.648.391	1.335.460.320
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.183.867.046	9.903.761.420
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.152.533.702	676.417.743
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.152.533.702	676.417.743
2 Nguồn kinh phí	432			
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		139.479.590.198	114.128.084.084

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	798.337.857.100	750.226.273.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	798.337.857.100	750.226.273.566
4. Giá vốn hàng bán	11	29	777.064.935.372	714.046.505.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.272.921.728	36.179.768.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.615.957.197	970.982.204
7. Chi phí tài chính	22	31	(17.666.931)	6.161.088.578
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		986.437.373	3.325.207.595
8. Chi phí bán hàng	24		10.111.488.197	15.592.967.122
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.638.268.952	5.227.157.104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.156.788.707	10.169.537.722
11. Thu nhập khác	31	32	1.888.369.964	1.426.503.744
12. Chi phí khác	32	33	43.681.102	1.040.081
13. Lợi nhuận khác	40		1.844.688.862	1.425.463.663
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.001.477.569	11.595.001.385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.717.610.523	1.691.239.965
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	37	10.283.867.046	9.903.761.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	5.142	5.926

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			12.001.477.569	11.595.001.385
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao tài sản cố định	02		5.921.020.025	4.886.605.634
2. Các khoản dự phòng	03		(2.469.772.841)	4.583.082.587
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.569.312.409)	(1.032.800.386)
5. Chi phí lãi vay	06		986.437.373	3.325.207.595
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.869.849.717	23.357.096.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.369.971.295)	38.351.417.945
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.395.578.013	(1.113.962.476)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.103.686.493)	3.562.267.195
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		190.109.225	250.184.080
- Tiền lãi vay đã trả	13		(928.960.535)	(2.925.313.719)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(759.227.259)	(1.919.599.276)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.059.081.579	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.091.630.385)	(7.832.904.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.738.857.433)	51.729.186.340
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.816.576.945)	(9.865.090.798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181.731.602	61.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.368.842.425)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.242.048.876	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.615.957.197	585.599.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.145.681.695)	(9.817.673.354)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			13.940.070.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		151.530.200.000	140.212.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(123.000.000.000)	(175.432.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.771.600.000)	(2.283.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.758.600.000	(23.563.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.125.939.128)	18.348.482.986
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.277.956.445	1.929.473.459
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	11.152.017.317	20.277.956.445

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008.

2. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Tổng đại lý bán buôn và bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô và khai thác kho bãi; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy, máy móc thiết bị, dịch vụ môi giới thương mại; Kinh doanh các dịch vụ, sản phẩm mà Nhà nước cho phép; Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ và đường thủy trong và ngoài nước; Đào tạo dạy nghề; Dịch vụ giới thiệu việc làm; Kinh doanh vận tải gas bằng ô tô, đường thủy nội địa; Mua bán gas (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), than đá (không mua bán than đá tại trụ sở), phân bón, hàng nông lâm thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 50 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
1.1- Tiền mặt	385.701.480	713.120.961
1.2- Tiền gửi ngân hàng, trong đó:	10.766.315.837	4.564.835.484
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trường Chinh (*)	7.363.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Sở giao dịch II (*)	304.892.775	2.982.340.200
- Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (*)	1.796.653.615	1.149.787.955
- Ngân hàng HSBC (*)	5.380.913.562	427.484.655
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh quận 4 (*)	2.708.729.315	5.222.674
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh An Nhơn Tây	750.142	-
- Công ty TNHH Chứng khoán VPBank - VPBS (*)	567.013.428	-
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT VN	-	5.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	10.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	11.152.017.317	20.277.956.445

(*) Số dư đã đối chiếu xác nhận với ngân hàng đến 31/12/2009

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
2.1- Đầu tư ngắn hạn	3.645.080.746	1.746.663.587
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(781.680.746)	(963.523.587)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.863.400.000	783.140.000

Trong đó:

2.1- Chi tiết đầu tư ngắn hạn đến 31/12/2009:

	Mã CK	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Mía đường Buorbon Tây Ninh	SBT	90.000	1.121.712.500
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội	MHC	30.000	448.770.370
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai	HOM	10.000	176.387.200
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex	PIT	40.000	760.122.896
Công ty Cổ phần VT XD Đường Thủy Petrolimex	PJT	10.000	166.486.380
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	SC5	2.400	232.742.500
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	PNC	60.000	738.858.900
Cộng đầu tư ngắn hạn		242.400	3.645.080.746

2.2- Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đến 31/12/2009: (*)

	Mã CK	Số trích lập dự phòng	Giá trị thuần có thể thực hiện
Công ty Cổ phần Mía đường Buorbon Tây Ninh	SBT	113.712.500	1.008.000.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội	MHC	154.770.370	294.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai	HOM	29.387.200	147.000.000
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex	PIT	192.122.896	568.000.000
Công ty Cổ phần VT XD Đường Thủy Petrolimex	PJT	48.486.380	118.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	SC5	80.342.500	152.400.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	PNC	162.858.900	576.000.000
Cộng dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		781.680.746	2.863.400.000

Ghi chú: (*) Đơn vị đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cho các mã chứng khoán trên dựa theo giá đóng cửa của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội tại ngày 31/12/2009.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	70.445.926.177	35.509.587.451
Cộng phải thu khách hàng	70.445.926.177	35.509.587.451

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Gas Petrolimex	1.224.037	
Công ty TNHH Xây Dựng Minh Long	897.052.000	
Công ty TNHH Tư vấn KS TK & XD Hoàng Lê	637.600.000	
Công ty TNHH Tư vấn KT XD Minh Thành		600.000.000
Công ty TNHH TM & VT XD Vạn Phát Hên		212.640
Cộng trả trước cho người bán	1.535.876.037	600.212.640

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
Lái xe ứng dầu	183.577.670	167.581.631
Lái xe nợ do chênh lệch phương thức giao nhận	21.687.185	19.202.540
Cổ tức tạm chi theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị	2.054.700.000	2.283.100.000
Công ty TNHH XD Kiến trúc Miền Nam	5.750.000	5.750.000
Phải thu khác	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Nhiệt Điện Thủ Đức		110.000.000
Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Nhiệt Điện Cần Thơ		30.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vpbank -Chi nhánh HCM		8.750.357
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		125.777.778
Cộng các khoản phải thu khác	2.320.714.855	2.805.162.306

6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số dư phải trích dự phòng	Số trích lập
Công ty Gạch Granite Đồng Nai	220.049.581	66.000.000
Công ty Cổ phần Vitaly	1.530.568.000	459.000.000
Cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	1.750.617.581	525.000.000

(*) Đây là khoản trích lập dự phòng cho 2 công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán.

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm	Đầu năm
7.1- Giá gốc của hàng tồn kho	2.245.692.669	9.641.270.682
- Nguyên liệu, vật liệu	147.155.918	1.914.208.194
- Hàng hóa	2.098.536.751	7.727.062.488
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.245.692.669	9.641.270.682

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	40.128.903	13.688.182
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	40.128.903	13.688.182

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

- Tạm ứng

Cộng tài sản ngắn hạn khác

Cuối năm	Đầu năm
784.230.752	590.537.598
784.230.752	590.537.598

Trong đó, chi tiết các khoản tạm ứng bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Phan Tấn Tài	26.000.000	
Phùng Văn Bảy	6.100.000	
Phùng Quốc Huy	125.992.000	
Lại Hồng Phương	74.000.000	
Hoàng Nguyên Hùng	18.717.000	
Nguyễn Tiến Nghĩa	37.892.000	35.000.000
Đỗ Đức Hoàng	202.961.800	284.533.350
Phan Trọng Hiếu	210.511.552	3.271.552
Hoàng Văn Long	36.000.000	72.323.296
Đặng Văn Hạnh	21.756.000	20.000.000
Nguyễn Văn Minh	3.000.000	15.000.000
Nguyễn Phước Lộc	7.600.000	7.600.000
Nguyễn Đăng Sáu	7.000.000	7.000.000
Nguyễn Minh Hoàng	1.200.000	1.200.000
Phạm Văn Van	1.200.000	1.200.000
Nguyễn Bá Kiều	1.000.000	1.000.000
Nguyễn Văn Lang	1.000.000	1.000.000
Ngô Chí Hiếu	1.000.000	1.000.000
Nguyễn Văn Khoa	900.400	900.400
Cao Bạch Long	400.000	400.000
Hoàng Văn Năm		2.000.000
Trương Tuấn Kiệt		3.570.000
Nguyễn Văn Ngộ		1.500.000
Dương Văn Hùng		1.000.000
Trương Quốc Thành		16.845.000
Huỳnh Thanh Tổng		1.200.000
Vũ Thái Bình		2.000.000
Nguyễn Xuân Thái		100.000.000
Dương Hương Ly		10.000.000
Đào Đức Đình		994.000
Cộng	784.230.752	590.537.598

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	5.578.375.124	923.647.367	28.659.863.335	716.736.368	35.878.622.194
2. Số tăng trong năm	1.595.008.000	137.675.713	6.764.657.200	69.858.874	8.567.199.787
- Mua trong năm		23.389.999	6.764.657.200	69.858.874	6.857.906.073
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.595.008.000	114.285.714			114.285.714
3. Số giảm trong năm	-	-	131.066.731	-	131.066.731
- Thanh lý			131.066.731		131.066.731
4. Số dư cuối năm	7.173.383.124	1.061.323.080	35.293.453.804	786.595.242	44.314.755.250
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	1.564.321.476	406.045.814	14.058.370.514	298.372.559	16.327.110.363
2. Khấu hao trong năm	635.497.607	109.759.206	4.753.392.460	171.381.840	5.670.031.113
3. Giảm trong năm	-		131.066.731		131.066.731
- Thanh lý			131.066.731		131.066.731
4. Số dư cuối năm	2.199.819.083	515.805.020	18.680.696.243	469.754.399	21.866.074.745
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	4.014.053.648	517.601.553	14.601.492.821	418.363.809	19.551.511.831
2. Tại ngày cuối năm	4.973.564.041	545.518.060	16.612.757.561	316.840.843	22.448.680.505

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là **3.286.915.444 đồng**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Số dư đầu năm	4.218.449.000	35.000.000	4.253.449.000
2. Số tăng trong năm	10.192.680.000	-	10.192.680.000
- Mua trong năm			
- Đầu tư XD CB hoàn thành	10.192.680.000 (*)		10.192.680.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối năm	14.411.129.000 (**)	35.000.000	14.446.129.000
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu năm	92.803.581	3.888.888	96.692.469
2. Khấu hao trong năm	239.322.245	11.666.667	250.988.912
3. Giảm trong năm			
4. Số dư cuối năm	332.125.826	15.555.555	347.681.381
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Tại ngày đầu năm	4.125.645.419	31.111.112	4.156.756.531
2. Tại ngày cuối năm	14.079.003.174	19.444.445	14.098.447.619

Ghi chú:

(*) Quyền sử dụng đất 1.497 m² của Cửa hàng xăng dầu số 7 tại Bình Quới, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương và quyền sử dụng đất 900 m² của Cửa hàng xăng dầu số 6 tại Phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu 1, Tỉnh Bình Dương.

(**) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 337 m², trị giá **2.839.044.000 đồng** có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối năm	Đầu năm
Giá trị đất của Cửa hàng xăng dầu số 5	150.000.000	150.000.000
Quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 6	-	4.444.000.000
Quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 7	-	5.100.000.000
Thuế quyền sử dụng đất Cửa hàng xăng dầu số 7		648.680.000
Bồn của Cửa hàng xăng dầu số 6	117.800.000	
Bồn của Cửa hàng xăng dầu số 7		114.285.714
Chi phí thiết kế cửa hàng xăng dầu số 6	174.040.909	174.040.909
Chi phí thiết kế cửa hàng xăng dầu số 7		204.081.819
Nhà container	-	75.794.000
Khảo sát địa chất nhà văn phòng	118.081.091	
Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	559.922.000	10.910.882.442

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Số lượng CP	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng và Dịch vụ TM Sài Gòn Mai (*)	360.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.600.000.000	3.600.000.000

Ghi chú: (*) Đơn vị chưa hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 của Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng và Dịch vụ Thương mại Sài Gòn Mai do chưa có thông báo cổ tức.

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số lượng CP	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (*)	666.100	6.691.000.000	6.691.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp TM Củ Chi	22.500	900.000.000	900.000.000
Liên doanh đầu tư phương tiện vận chuyển gas với Công ty PTS Nghệ Tĩnh (*)		199.343.398	199.343.398
Cộng đầu tư dài hạn khác		7.790.343.398	7.790.343.398

Ghi chú: (*) Đơn vị chưa hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 của các khoản đầu tư này do chưa có thông báo cổ tức.

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	496.270.000	1.572.200.000
Cộng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	496.270.000	1.572.200.000

	Số lượng CP	Số trích lập dự phòng	Giá trị thuần có thể thực hiện
Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đến 31/12/2009			
Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex - PGT	666.100	496.270.000	6.194.730.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp TM Củ Chi	22.500	-	900.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		496.270.000	7.094.730.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền thuê mặt bằng	209.813.727	426.363.673
Cộng chi phí trả trước dài hạn	209.813.727	426.363.673

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ tiền bảo lãnh hợp đồng	390.000.000	190.000.000
Cộng tài sản dài hạn khác	390.000.000	190.000.000

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (*)	12.998.000.000	
- Ngân hàng HSBC (**)	13.532.200.000	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (***)	2.000.000.000	
Cộng vay và nợ ngắn hạn	28.530.200.000	-

Ghi chú:

(*) Đây là khoản vay của **Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn** theo Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-200901002 ngày 02 tháng 01 năm 2009 với hạn mức 60.000.000.000 đồng, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 2 tháng cho từng món vay và 12 tháng cho hợp đồng tín dụng. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản. Khoản vay này đã được đối chiếu xác nhận của ngân hàng đến 31/12/2009.

(**) Đây là khoản vay của **Ngân hàng HSBC** theo Hợp đồng số VNM CDT 090897 ngày 16 tháng 09 năm 2009 với hạn mức 24.000.000.000 đồng, lãi suất từ 10,5% - 12%/năm, thời hạn 45 ngày. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản. Khoản vay này đã được đối chiếu xác nhận của ngân hàng đến 31/12/2009.

(***) Đây là khoản vay của **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD090400001 ngày 09 tháng 02 năm 2009 với hạn mức 30.000.000.000 đồng, lãi suất 0,875%/tháng, thời hạn vay 3 tháng cho từng món vay. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản. Khoản vay này đã được đối chiếu xác nhận của ngân hàng đến 31/12/2009.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	46.209.925.565	53.319.116.314
Cộng phải trả người bán	46.209.925.565	53.319.116.314

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
Doanh nghiệp tư nhân Gạch bột chịu lửa Hiệp Thành	3.432.000	
Công ty TNHH TM XD Lê Gia Phú	60.000	
Trường Đại học Quốc Tế	29.490.000	
Công ty CP CG và Xây lắp Bình Dương	2.472.840	
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm		214.311.455
Cộng người mua trả tiền trước	35.454.840	214.311.455

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	370.716.102	1.727.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.412.580.737	454.197.473
Thuế thu nhập cá nhân	442.564.478	297.152.861
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.225.861.317	753.077.952

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả công nhân viên	2.986.932.427	5.102.088.460
Cộng phải trả người lao động	2.986.932.427	5.102.088.460

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí kiểm toán		50.000.000
Cộng chi phí phải trả	-	50.000.000

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.559.025	2.559.025
Kinh phí công đoàn	167.989.921	241.653.054
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3.319.230	127.150.344
Phải trả khác, trong đó:	261.791.110	170.873.860
<i>Công ty TNHH DV TM Gia Đình Gas</i>	93.694.086	93.694.086
<i>Quỹ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	44.890.000	
<i>Khách vãng lai</i>	24.337.400	24.337.400
<i>Công ty TNHH TM DV Vận tải Hoàng Anh</i>	15.529.662	
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực 2 (Phí bảo quản)</i>	15.393.902	15.938.630
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực 2</i>	9.639.860	9.553.890
<i>Lãi vay phải trả</i>	58.306.200	
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>		27.349.854
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	435.659.286	542.236.283

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ của lái xe cho Công ty	1.053.999.917	774.000.000
Cộng phải trả dài hạn khác	1.053.999.917	774.000.000

Trong đó, chi tiết các khoản ký quỹ bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Phùng Văn Pháp	50.000.000	
Nguyễn Xuân Hạ	30.000.000	
Giang Tăng	30.000.000	
Nguyễn Anh Thảo		50.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Dương Xuân Phương	50.000.000	
Nguyễn Thế Phong	50.000.000	
Nguy Văn Tuyên	30.000.000	30.000.000
Hoàng Văn Năm	50.000.000	50.000.000
Trần Xuân Toàn		50.000.000
Phạm Chí Hiến	30.000.000	30.000.000
Lại Hồng Phương	49.999.917	
Nguyễn Thanh Vân	30.000.000	30.000.000
Hoàng Văn Thắng	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Tấn Cường	50.000.000	
Vũ Đức Huyền	50.000.000	
Công ty TNHH TM DV Vận tải Hoàng Anh	50.000.000	
Cửa hàng xăng dầu số 2	4.000.000	4.000.000
Lu Văn Tang	50.000.000	50.000.000
Lê Văn Xinh	50.000.000	50.000.000
Đặng Kim Dung	40.000.000	40.000.000
Nguyễn Văn Dũng	50.000.000	50.000.000
Lê Văn Phúc	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Văn Thành	50.000.000	50.000.000
Hà Đức Nghĩa	-	50.000.000
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hiếu Hùng	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Phước Hùng	30.000.000	30.000.000
Võ Thế Vinh		30.000.000
Công ty Cổ phần CK VT Cao Su Dầu Tiếng	50.000.000	
Cộng	1.053.999.917	774.000.000

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.900.000.000	1.842.219.000	10.488.578.869	1.151.326.895	6.126.691.206	32.508.815.970
Tăng vốn trong năm trước	7.100.000.000					7.100.000.000
Lãi trong năm trước					9.903.761.420	9.903.761.420
Tăng khác		10.710.070.000	2.197.323.341	256.456.721		13.163.850.062
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác			3.870.000.000	72.323.296	6.126.691.206	10.069.014.502
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	12.552.289.000	8.815.902.210	1.335.460.320	9.903.761.420	52.607.412.950
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	12.552.289.000	8.815.902.210	1.335.460.320	9.903.761.420	52.607.412.950
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					10.283.867.046	10.283.867.046
Tăng khác			3.466.316.497	495.188.071		3.961.504.568
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác (*)					10.003.761.420	10.003.761.420
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	12.552.289.000	12.282.218.707	1.830.648.391	10.183.867.046	56.849.023.144

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác bao gồm:

- Phân phối lợi nhuận năm 2008 (Xem Thuyết minh mục số 26, phần e)

9.903.761.420

- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2009

100.000.000

Tổng cộng**10.003.761.420**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	8.580.000.000	8.580.000.000
- Vốn góp của các cổ đông	11.420.000.000	11.420.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	12.552.289.000	12.552.289.000
Cộng	32.552.289.000	32.552.289.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000	12.900.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		7.100.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ:	6.054.700.000	-
- Chia cổ tức năm 2008	4.000.000.000	
- Tạm chi cổ tức năm 2009	2.054.700.000	

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi (Công ty không có cổ phiếu ưu đãi)

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2008 (*)

	9.903.761.420
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.466.316.497
- Trích quỹ dự phòng tài chính	495.188.071
- Trích quỹ khen thưởng	1.093.748.693
- Trích quỹ phúc lợi	298.508.159
- Chia cổ tức năm 2008	4.000.000.000
- Trích thưởng khách hàng	550.000.000

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2008 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ III (2009-2013) ngày 22 tháng 03 năm 2009 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn.

f) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng**

g) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12.282.218.707	8.815.902.210
- Quỹ dự phòng tài chính	1.830.648.391	1.335.460.320
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.152.533.702	676.417.743
Cộng	15.265.400.800	10.827.780.273

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán xăng dầu	721.743.541.847	668.343.397.690
Doanh thu bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	29.557.140.493	42.762.267.354
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	47.037.174.760	39.120.608.522
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	798.337.857.100	750.226.273.566

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán xăng dầu	721.743.541.847	668.343.397.690
Doanh thu thuần bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	29.557.140.493	42.762.267.354
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải	47.037.174.760	39.120.608.522
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	798.337.857.100	750.226.273.566

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của xăng dầu	706.599.289.509	630.098.305.694
Giá vốn của dầu, mỡ, gas, phụ kiện	26.615.423.961	41.503.080.297
Giá vốn của dịch vụ vận tải	43.850.221.902	42.445.119.253
Cộng giá vốn hàng bán	777.064.935.372	714.046.505.244

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	242.817.373	636.625.138
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.418.026.124	229.999.366
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	955.113.700	104.357.700
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	2.615.957.197	970.982.204

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	986.437.373	3.325.207.595
- Phí giao dịch chứng khoán	22.997.663	4.191.220
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	228.376.390	295.966.176
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.257.772.841)	2.535.723.587
- Chi phí tài chính khác	2.294.484	-
Cộng chi phí tài chính	(17.666.931)	6.161.088.578

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	181.731.602	61.818.182
- Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	1.690.312.942	1.337.295.621
- Thu nhập khác	16.325.420	27.389.941
Cộng thu nhập khác	1.888.369.964	1.426.503.744

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí bị phạt	43.467.562	-
- Chi phí khác	213.540	1.040.081
Cộng chi phí khác	43.681.102	1.040.081

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.017.972.481	3.371.421.554
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	605.391.744	1.685.710.777
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	305.029.786	5.529.189
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.717.610.523	1.691.239.966

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.468.363.824	18.135.741.775
Chi phí nhân công	11.863.351.592	20.081.139.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.921.020.025	4.886.605.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.603.871.694	9.380.971.241
Chi phí khác bằng tiền	7.891.662.397	10.184.542.047
Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	47.748.269.532	62.669.000.032

36. THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao	560.011.879	444.461.622
Cộng chi phí của hội đồng quản trị và ban kiểm soát	560.011.879	444.461.622

37. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Năm nay	Năm trước
37.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.001.477.569	11.595.001.385
<i>a) Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>357.248.788</i>	<i>550.147.578</i>
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	357.248.788	550.147.578
<i>b) Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>4.286.836.432</i>	<i>104.357.700</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	955.113.700	104.357.700
- Doanh thu loại ra khi tính thuế	3.331.722.732	
37.2- Tổng thu nhập chịu thuế	8.071.889.925	12.040.791.263
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.017.972.481	3.371.421.554
Thuế TNDN được giảm theo TT 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009	605.391.744	-
Thuế TNDN được giảm do được ưu đãi giảm 50%	-	1.685.710.777
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	305.029.786	5.529.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.717.610.523	1.691.239.966
37.3- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.283.867.046	9.903.761.419

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.283.867.046	9.903.761.420
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.283.867.046	9.903.761.420
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	2.000.000	1.671.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.142	5.926

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm 2009	Số dư đến 31/12/2009 (VND)
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng và DV TM Sài Gòn Mai	Công ty liên doanh	Góp vốn liên doanh	-	3.600.000.000
		Mua xăng dầu	55.332.044.688	(8.504.034.284)
		Bán xăng dầu, cung cấp dịch vụ vận chuyển	93.777.908.115	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển CN TM Củ Chi	Công ty đầu tư	Bán xăng dầu, cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.063.596.302	627.369.064
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty con cùng Tổng Công ty	Mua xăng dầu	307.136.041.883	(13.661.981.107)
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	20.273.734.705	1.419.230.353
Công ty Xăng Dầu Bình Định	Công ty con cùng Tổng Công ty	Mua xăng dầu	16.620.815.305	(355.583.995)
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	35.044.800	-
Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng	Công ty con cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	9.932.051.000	1.524.647.250
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Công ty con cùng Tổng Công ty	Mua xăng dầu	63.768.053.621	(3.125.862.494)
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.055.962.622	250.743.295
Chi nhánh Xăng Dầu Đắknong	Công ty con cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.230.215.800	607.584.600
Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty con cùng Tổng Công ty	Mua xăng dầu	17.739.673.800	(1.466.403.580)
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.981.043.150	103.337.850
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	Công ty con cùng Tổng Công ty	Mua cổ phần	-	6.691.000.000
		Bán xăng dầu	8.480.000.000	-
Công ty TNHH Gas Petrolimex	Công ty con cùng Tổng Công ty	Mua bình gas	138.528.000	1.224.037
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	141.639.011	6.464.850

(Các số dư ghi trong dấu ngoặc đơn () là số dư đơn vị còn phải trả)

2. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2009, quy định hiện hành về chính sách kế toán có những thay đổi sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ và các khoản mục công nợ có gốc ngoại tệ được áp dụng theo Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 do Bộ Tài Chính ban hành.

- Trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp được áp dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2009 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao